

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 12
Số: 23/CBTT-S12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về việc: Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần Sông Đà 12

Mã chứng khoán: S12

Địa chỉ trụ sở chính: Số V5A-01 khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Hải

Chức vụ: Tổng giám đốc

Điện thoại: 0913 786 586

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Sông Đà 12 công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử tại đường dẫn <http://www.aseanjsc.com> vào ngày .../5/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Hải



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	15 - 42

30501
CỘNG
HỢP
CÔNG
TY
SỐNG
ĐÀ
12
DỊCH VỤ
KIỂM
TOÁN
VÀ
KIỂM
SỐ
PHÍA
1 - T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là "Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo Quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100105140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 18 ngày 01/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 50.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 50.000.000.000 VND

Trụ sở: V5A-01 Khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2022 là 13 người và tại ngày 31/12/2023 là 10 người

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở, mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở, cho thuê điều hành quản lý nhà và đất không để ở, cho thuê điều hành quản lý nhà và đất ở); Tái chế phế liệu (chi tiết: Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ); Sửa chữa máy móc thiết bị (chi tiết: Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: Lắp đặt, vận hành khí nén); Cho thuê xe động cơ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chi tiết: Cho thuê phương tiện vận tải thủy: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng hàng container và siêu trường trọng); Đóng tàu và kết cấu kiện nổi (chi tiết đóng mới phương tiện vận tải thủy); Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bia chi tiết sản xuất vỏ bao xi măng ...)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Sông Đà 12-16	Tổ 6, khu II, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Xí nghiệp Xây lắp và Kinh doanh Vật tư Vận tải	Số 133, phố Lục Đầu Giang, phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 lỗ 3.462.070.534 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2022 lợi nhuận sau thuế lỗ 14.092.536.235 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2023 âm 232.947.459.183 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 lợi nhuận chưa phân phối âm 229.485.388.649 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng quản trị**

Ông Đặng Văn Chiến

Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 24/06/2022)

Ông Phạm Văn Việt

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24/06/2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Đào Tuấn Khôi	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Trần Thế Hệ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Anh Thái	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Nguyễn Sỹ Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/02/2020)
Ông Trần Thế Hệ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/04/2020)

Phụ trách kế toán

Bà Tạ Kiều Oanh	Phụ trách kế toán (Miễn nhiệm ngày 18/05/2023)
-----------------	------------------------------------------------

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 12 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Duyệt, ngày 02 tháng 05 năm 2024

TM: Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hải
Tổng Giám đốc



Số: 517/BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 12, được lập ngày 02/05/2024, từ trang 08 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2023 nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt với giá trị 347.953.366 đồng, hàng tồn kho với giá trị 22.041.879.495 đồng và tài sản cố định với nguyên giá 18.805.213.775 đồng của Công ty. Bằng các tài liệu và hồ sơ được cung cấp, chúng tôi không thể thực hiện thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế. Theo đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính đúng đắn về giá trị của các khoản mục này.
- Công ty không thu thập được báo cáo tài chính năm 2023 và nhiều năm trước của Công ty CP Sông Đà 12 Nguyên Lộc, nên đã trích dự phòng tổn thất dự kiến bằng toàn bộ giá trị khoản đầu tư (không bao gồm khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác), giá trị trích 4.507.900.000 đồng. Việc trích lập dự phòng này chưa phù hợp với quy định hiện hành. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản dự phòng tổn thất đầu tư này.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được đối chiếu, xác nhận công nợ, theo đó các giá trị và tỷ lệ còn chưa được đối chiếu như sau: Đầu tư dài hạn tỷ lệ 77%, tương ứng 7.895.000.000 đồng; Phải thu khách hàng tỷ lệ 70%, tương ứng 23.531.096.800 đồng; Người mua trả tiền trước tỷ lệ 23%, tương ứng 1.281.983.775 đồng; Phải trả người bán tỷ lệ 63%, tương ứng 34.716.595.455 đồng; Phải thu ngắn hạn khác tỷ lệ 94%, tương ứng 63.163.201.693 đồng; Phải trả khác ngắn hạn tỷ lệ 87%, tương ứng 51.359.863.233 đồng, phải trả dài hạn khác tỷ lệ 100% tương ứng 84.728.059.765 đồng; Trả trước cho người bán tỷ lệ 77%, tương ứng 3.957.621.543 đồng; Vay và nợ thuê tài chính tỷ lệ 34%, tương ứng 2.493.491.364 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về tính đúng đắn về giá trị các khoản công nợ này.
- Trong năm 2023 Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giá trị 1.657.381.121 đồng, tương ứng giá vốn hàng bán giá trị 1.508.125.252 đồng, đây là công trình đã quyết toán nghiệm thu của những năm trước, nếu điều chỉnh giảm năm nay dẫn tới lợi nhuận năm nay sẽ giảm 149.255.869 đồng. Chưa có bất cứ điều chỉnh kế toán này đối với nghiệp vụ này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 tại ngày 31/12/2023.

Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

Công ty không thu thập được báo cáo tài chính năm 2022 và nhiều năm trước của Công ty CP Sông Đà 12 Nguyên Lộc, nên đã trích dự phòng tổn thất dự kiến bằng toàn bộ giá trị khoản đầu tư (không bao gồm khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác), giá trị trích khoảng 4.507.900.000 đồng. Việc trích lập dự phòng này chưa phù hợp với quy định hiện hành. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản dự phòng tổn thất đầu tư này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được đối chiếu, xác nhận công nợ, theo đó các giá trị và tỷ lệ còn chưa được đối chiếu như sau: Đầu tư dài hạn tỷ lệ 77%, tương ứng 7.895.000.000 đồng; Phải thu khách hàng tỷ lệ 48%, tương ứng 16.888.694.361 đồng; Người mua trả tiền trước tỷ lệ 92%, tương ứng 4.235.098.246 đồng; Phải trả người bán tỷ lệ 46%, tương ứng 26.592.941.473 đồng; Phải thu khác tỷ lệ 45%, tương ứng 64.517.315.735 đồng; Phải trả khác tỷ lệ 21%, tương ứng 26,98 tỷ đồng; Trả trước cho người bán tỷ lệ 50%, tương ứng 2.537.758.126 đồng; Vay và nợ thuê tài chính tỷ lệ 39%, tương ứng 2.847.121.364 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về tính đúng đắn về giá trị các khoản công nợ này.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp này đến các thuyết minh sau :

- Thuyết minh VIII.1 : Ngày 25/07/2023 Công ty và Công ty CP Cao Cường tham gia phiên hòa giải về vụ án Kinh doanh thương mại tranh chấp giữa Công ty với Công ty CP Cao Cường được Tòa án nhân dân Quận Hà Đông thụ lý từ năm 2022. Theo đó Công ty CP Cao Cường yêu cầu Công ty phải thanh toán 4.650.000.000 đồng và lãi. Tuy nhiên các bên tham gia hòa giải không thành. Kết quả giải quyết vụ án sẽ tùy thuộc vào phán quyết của Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

- Thuyết minh VIII.1 : Theo phán quyết của TAND tỉnh Lào Cai tại bản án số 01/2021/KDTM-PT ngày 28/04/2021 sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 21/10/2020 của TAND thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Theo đó buộc Công ty CP Thủy điện Sứ Pán 2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả cho Công ty CP Sông Đà 12 số tiền gốc còn nợ khoảng 2.737.964.536 đồng, và số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoảng 8.093.307.578 đồng. Tổng cộng khoảng 10.831.272.114 đồng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày có đơn yêu cầu thi hành án Công ty CP Thủy điện Sứ Pán 2 còn phải thanh toán thêm tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất được qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ngày 17/01/2023 TAND cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 01/2023/KN-KDTM, kháng nghị bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2021/KDTM-PT ngày 28/04/2021, hủy toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm của TAND tỉnh Lào Cai; giao hồ sơ vụ án cho TAND thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng qui định của pháp luật. Và tạm đình chỉ việc thi hành bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm cho đến khi có Quyết định Giám đốc thẩm. Đến ngày 22/04/2023 Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Hà Nội ban hành Quyết định số 14/2023/KDTM-GĐT quyết định chấp nhận kháng nghị số 01/2023/KN-KDTM ngày 17/01/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và tuyên hủy toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 01/2021/KDTM-PT ngày 28/04/2021 của TAND tỉnh Lào Cai và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2020 ngày 21/10/2020 của TAND thị xã Sa Pa, giao hồ sơ vụ án cho TAND thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Thuyết minh VIII.3 về khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 167.535.767.673 đồng. Khoản lỗ lũy kế vượt 182.947.459.183 đồng so với vốn chủ sở hữu. Điều kiện này cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

- Thuyết minh số V.16 Công ty trình bày các khoản chi phí phải trả là chi phí trích trước vào các công trình phát sinh từ nhiều năm trước với giá trị 13.450.412.686 đồng. Các công trình này đã hoàn thành và nghiệm thu quyết toán, tuy nhiên Công ty chưa hoàn tất hồ sơ để hoàn nhập theo qui định.

Ý kiến Từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhân mạnh này.

TP. HCM, ngày 15 tháng 5 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ái

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3770-2023-142-1

Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ Hương

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0858-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.233.278.828	29.552.049.957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	405.990.842	166.804.328
Tiền	111		405.990.842	166.804.328
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.139.554.900	3.190.057.300
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4	4.326.119.964	4.326.099.164
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4	(1.186.565.064)	(1.136.041.864)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.173.336.290	1.700.611.622
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32.146.133.390	35.349.117.911
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.146.339.410	5.113.819.910
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	66.539.549.975	64.843.955.025
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(103.303.168.292)	(104.250.763.031)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	644.481.807	644.481.807
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	20.403.746.577	20.403.828.392
Hàng tồn kho	141		22.041.879.495	22.041.961.310
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.638.132.918)	(1.638.132.918)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.110.650.219	4.090.748.315
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	53.460.102	56.994.166
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.057.190.117	4.033.754.149
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

01/12/2023
CÔNG TY
TNHH
SÔNG ĐÀ 12
- HÍNH KẾ T
- KIỂM TO
PHÍA NAM
- T.P.HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.112.020.158	85.340.111.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		79.174.207.496	79.174.207.496
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	79.174.207.496	79.174.207.496
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		968.212.662	1.196.304.088
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	628.734.289	818.204.099
- Nguyên giá	222		17.805.503.887	20.188.231.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.176.769.598)	(19.370.027.275)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	339.478.373	378.099.989
- Nguyên giá	228		999.709.888	999.709.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.231.515)	(621.609.899)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	4.969.600.000	4.969.600.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.080.000.000	7.080.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.212.500.000	3.212.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.322.900.000)	(5.322.900.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		114.345.298.986	114.892.161.541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		281.515.479.382	278.600.271.403
I. Nợ ngắn hạn	310		196.769.046.501	193.857.838.522
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.396.025.456	57.482.016.344
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.582.549.246	4.579.877.247
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	46.963.644.440	46.138.396.160
Phải trả người lao động	314		6.086.681.238	5.850.926.986
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.738.465.242	13.602.807.728
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	61.742.749.515	58.926.882.693
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	7.258.931.364	7.276.931.364
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		84.746.432.881	84.742.432.881
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	84.746.432.881	84.742.432.881
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	(167.170.180.396)	(163.708.109.862)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(167.170.180.396)	(163.708.109.862)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.777.278.787	15.777.278.787
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(232.947.459.183)	(229.485.388.649)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(229.485.388.649)	(215.392.852.414)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.462.070.534)	(14.092.536.235)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		114.345.298.986	114.892.161.541

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Oanh

Tạ Kiều Oanh



Nguyễn Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2023

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.851.615.562	425.211.613
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.851.615.562	425.211.613
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.713.177.844	244.547.736
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		138.437.718	180.663.877
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	63.754	74.124
Chi phí tài chính	22	VI.4	1.280.391.983	2.701.409.351
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.229.868.783	1.235.508.032
Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.641.674.912	8.442.885.161
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.783.565.423)	(10.963.556.511)
Thu nhập khác	31	VI.5	1.033.564.855	200.254.716
Chi phí khác	32	VI.6	1.712.069.966	3.329.234.440
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(678.505.111)	(3.128.979.724)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.462.070.534)	(14.092.536.235)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3.462.070.534)	(14.092.536.235)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(692)	(2.819)

Người lập biểu

Tạ Kiều Oanh

Tạ Kiều Oanh

Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2023

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(3.462.070.534)	(14.092.536.235)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		228.091.426	244.547.736
- Các khoản dự phòng	03		(897.071.539)	7.298.662.529
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(646.427.390)	(74.124)
- Chi phí lãi vay	06		1.229.868.783	1.235.508.032
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.547.609.254)	(5.313.892.062)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.451.434.103	1.897.842.805
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		81.815	102.396.840
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.703.359.996	3.252.443.916
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.534.064	(2.177.499)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(41.600)	(20.800)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(389.240.876)	(63.406.800)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		646.363.636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.754	74.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		646.427.390	74.124
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.000.000)	(38.500.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.000.000)	(38.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		239.186.514	(101.832.676)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	166.804.328	268.637.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	405.990.842	166.804.328

Người lập biểu

Canh

Tạ Kiều Oanh

Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2023

Mẫu số: B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là "Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo Quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100105140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 18 ngày 01/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 50.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 50.000.000.000 VND

Trụ sở: V5A-01 Khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2022 là 13 người và tại ngày 31/12/2023 là 10 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở, mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở, cho thuê điều hành quản lý nhà và đất không để ở, cho thuê điều hành quản lý nhà và đất ở); Tái chế phế liệu (chi tiết: Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ); Sửa chữa máy móc thiết bị (chi tiết: Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: Lắp đặt, vận hành khí nén); Cho thuê xe động cơ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chi tiết: Cho thuê phương tiện vận tải thủy; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng hàng container và siêu trường trọng); Đóng tàu và kết cấu kiện nổi (chi tiết đóng mới phương tiện vận tải thủy); Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia chi tiết sản xuất vỏ bao xi măng ...)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán đó.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- + Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.



Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Toàn bộ khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được đầu tư bằng vốn nhận ủy thác của các cá nhân nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

1729.
CÔNG TY
TMHH
H VU TU VÀ
CỘNG SỰ
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có), mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác của công trình xây lắp chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất (25 năm)

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê văn phòng và công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- + Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- + Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

1729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KINH KẾ TÍNH
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
P. PHỔ C

Việc phân chia lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Hội đồng quản trị phê duyệt ngày chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Hợp đồng xây dựng



Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

+ Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

+ Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí đã phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời và phù hợp. Trong trường hợp có sự xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	347.953.366	153.999.517
- Tiền gửi ngân hàng	58.037.476	12.804.811
+ Tiền gửi (VND)	58.037.476	12.804.811
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	405.990.842	166.804.328

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	30.068.966.749	31.491.766.677
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	2.737.964.535	2.737.964.535
Công ty CP Thủy điện Sập Việt	2.430.078.061	2.430.078.061
Công ty Lắp máy điện nước	1.500.856.971	1.500.856.971
Công ty TNHH Cromit Nam Việt	1.911.408.004	1.911.408.004
Công ty TNHH Hà Phát	7.435.379.324	7.435.379.324
Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	5.899.817.085	5.899.817.085
Các đối tượng khác	8.153.462.769	9.576.262.697
2.2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.077.166.641	3.857.351.234
Tổng Công ty Sông Đà	-	1.769.358.444
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	364.421.462	364.421.462
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	60.000.000	70.826.149
Công ty CP Sông Đà 6 - Chi nhánh 6.02	4.523.825	4.523.825
Công ty CP Tư vấn Sông Đà (TT TN Xây dựng Sông Đà)	2.319.802	2.319.802
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Ucrin	4.647.489	4.647.489
Công ty CP Thủy điện Nậm Mực	1.641.254.063	1.641.254.063
Cộng	32.146.133.390	35.349.117.911

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.146.339.410	5.113.819.910
Công ty TNHH Hà Phát	1.985.340.204	1.985.340.204
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	814.428.083	814.428.083
Các đối tượng khác	2.346.571.123	2.314.051.623
Cộng	5.146.339.410	5.113.819.910

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**4.1. Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	4.326.119.964	7.885.974.900	(1.186.565.064)	4.326.099.164	10.202.585.700	(1.136.041.864)
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (SDP)	1.323.404.364	137.705.700	(1.185.698.664)	1.323.404.364	187.780.500	(1.135.623.864)
+ Công ty CP Sông Đà Cao Cường (SCL)	3.000.000.000	7.746.420.000	-	3.000.000.000	10.011.540.000	-
+ Công ty CP ĐT TM Hưng Long tỉnh Hòa Bình (SCC)	400.000	164.000	(236.000)	400.000	100.000	(300.000)
+ Công ty CP CN TM Sông Đà (STP)	341.600	271.200	(70.400)	320.800	202.800	(118.000)
+ Công ty CP ĐT Tổng hợp Hà Nội (SHN)	1.974.000	1.414.000	(560.000)	1.974.000	2.962.400	-
Cộng	4.326.119.964	7.885.974.900	(1.186.565.064)	4.326.099.164	10.202.585.700	(1.136.041.864)

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	7.080.000.000	(4.507.900.000)	2.572.100.000	7.080.000.000	(4.507.900.000)	2.572.100.000
+ Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc	7.080.000.000	(4.507.900.000)	2.572.100.000	7.080.000.000	(4.507.900.000)	2.572.100.000
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	3.212.500.000	(815.000.000)	2.397.500.000	3.212.500.000	(815.000.000)	2.397.500.000
Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SDS)	815.000.000	(815.000.000)	-	815.000.000	(815.000.000)	-
Công ty CP Thủy điện Nậm Mực	1.940.000.000	-	1.940.000.000	1.940.000.000	-	1.940.000.000
Công ty CP Đầu tư PV - Inconess	457.500.000	-	457.500.000	457.500.000	-	457.500.000
Cộng	10.292.500.000	(5.322.900.000)	4.969.600.000	10.292.500.000	(5.322.900.000)	4.969.600.000

(*) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã đầu tư 7.080.000.000 đồng vào Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc, tương đương 20,82% vốn điều lệ. Trong đó, vốn ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty là 2.572.100.000 đồng, tương đương với 257.210 cổ phiếu, vốn của Công ty CP Sông Đà 12 là 4.507.900.000 đồng, tương đương 450.790 cổ phiếu.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

Tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết*Đã nhiều năm Công ty không có thông tin về tình hình hoạt động của Công ty liên kết và cũng không thu thập được báo cáo tài chính hàng năm của Công ty này.***Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số Đầu năm			
	Vốn góp của Công ty	Vốn góp ủy thác	Tổng giá trị	Vốn góp của Công ty	Vốn góp ủy thác	Tổng giá trị
Công ty CP Thủy điện Nậm Múc (**)	-	1.940.000.000	1.940.000.000	-	1.940.000.000	1.940.000.000
Công ty CP Đầu tư PV - Inconess (**)	-	457.500.000	457.500.000	-	457.500.000	457.500.000
Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SDS)	815.000.000	-	815.000.000	815.000.000	-	815.000.000
Cộng	815.000.000	2.397.500.000	3.212.500.000	815.000.000	2.397.500.000	3.212.500.000

()** Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được đầu tư bằng vốn của Công ty và vốn nhận ủy thác của các cá nhân là nhân viên của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	14.900.000	-	14.900.000	-
- Tạm ứng	27.985.036.317	-	28.008.633.381	-
- Phải thu ngắn hạn khác	34.917.651.910	-	34.967.818.340	-
<i>Thu tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động</i>	<i>111.955.638</i>	<i>-</i>	<i>114.627.435</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Hà Phát - Phải thu tiền lãi vay</i>	<i>706.221.097</i>	<i>-</i>	<i>706.221.097</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Điện Việt Lào - Phải thu tiền lãi vay</i>	<i>158.936.177</i>	<i>-</i>	<i>158.936.177</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền lãi vay của các đội thi công công trình</i>	<i>3.239.402.838</i>	<i>-</i>	<i>3.239.402.838</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các đội thi công</i>	<i>30.006.413.596</i>	<i>-</i>	<i>30.006.413.596</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>694.722.564</i>	<i>-</i>	<i>742.217.197</i>	<i>-</i>
5.2. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan				
Tổng Công ty Sông Đà	3.621.961.748	-	1.852.603.304	-
Cộng	66.539.549.975	-	64.843.955.025	-
5.3. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.600.000	-	3.600.000	-
- Phải thu dài hạn khác (*)	79.170.607.496	-	79.170.607.496	-
<i>Công ty Sản xuất Thương mại BMM - Vốn góp liên doanh</i>	<i>79.170.607.496</i>	<i>-</i>	<i>79.170.607.496</i>	<i>-</i>
Cộng	79.174.207.496	-	79.174.207.496	-

11729-4
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KINH KẾ TẾ
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
T.P.HỒ C

(*) Là khoản góp liên danh giữa Công ty với Công ty Sản xuất Thương mại BMM (sau đây viết tắt là "BMM") theo hợp đồng liên doanh số 107/2008/HĐLD ngày 05/06/2008 về việc liên doanh xây dựng và khai thác Dự án nhà ở cao cấp BMM tại phường Phúc La, Quận Hà Đông, trong đó BMM góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và tiền đầu tư tương đương tỷ lệ 51%, Công ty góp bằng giá trị xây lắp tương đương tỷ lệ 49%. Tổng vốn đầu tư của dự án theo Quyết định số 14/QĐ/BQLDA ngày 06/08/2009 là 312.786.000.000 đồng. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 49% thu nhập sau thuế của dự án. Trong quá trình thực hiện, các bên đã ký kết các phụ lục hợp đồng điều chỉnh như sau:

+ Phụ lục hợp đồng liên danh số 02/2013/HĐLD SĐ12-BMM ngày 30/09/2013: BMM góp vốn bằng tiền, giá trị công trình và vật tư tương đương 80% giá trị đầu tư của dự án, Công ty góp vốn bằng giá trị xây lắp tương đương 20% giá trị đầu tư của dự án. Công ty được quyền sử dụng, khai thác, kinh doanh toàn bộ diện tích tầng 4 và được chia 20% kết quả kinh doanh tính trên doanh thu của 62 căn hộ thương mại thuộc quyền sở hữu của Công ty sau khi trừ đi 20% tổng chi phí của dự án.

+ Phụ lục hợp đồng liên danh số 03/2016/HĐLD SDD12-BMM ngày 25/01/2016: BMM nhận lại phần vốn đầu tư của tầng 4 trị giá 7.776.000.000 đồng từ Công ty, và chuyển trả lại phần vốn góp tương ứng phần vốn góp đầu tư của tầng 4 cho Công ty.

Hiện tại dự án đã bàn giao các căn hộ cho người mua và hai bên đang đàm phán để thống nhất giá trị quyết toán dự án đầu tư. Số dư các khoản mục liên quan đến quyết toán hợp đồng liên danh này, bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

+ Số tiền mà Công ty đã thu của khách hàng mua nhà là 78.019.622.881 đồng (khoản mục "Phải trả dài hạn khác"), trong đó: tương ứng với 62 căn hộ thuộc quyền sở hữu là 57.760.396.881 đồng, tương đương 12 căn hộ thuộc sở hữu của BMM là 12.843.226.000 đồng, sản tăng 4 là 7.776.000.000 đồng.

+ Số tiền mà Công ty đã chuyển cho BMM khoảng 79.170.607.496 đồng, bao gồm:

- Góp vốn bằng tiền: 53.482.797.942 tỷ đồng.
- Góp bằng vật tư và đối trừ bê tông: 21.431.479.141 đồng.
- Các khoản thu hộ khác: 3.589.904.989 đồng.
- Góp bằng gán trừ công nợ: 666.425.424 đồng.

6 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	-	556.401.857	-	556.401.857
Hàng tồn kho	-	88.079.950	-	88.079.950
Cộng	-	644.481.807	-	644.481.807

7 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi tiết:</i>				
Phải thu khách hàng	32.146.133.390	45.619.497	33.579.759.466	708.788.637
Công ty TNHH Hà Phát	7.435.379.324	-	7.435.379.324	-
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.899.817.085	-	5.899.817.085	-
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên - Sứ Pán	2.737.964.535	-	2.737.964.535	-
BQLDA lưới điện - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	231.148.562	-	231.148.562	-
BQL DA CT liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	870.353.133	-	870.353.133	-
Công ty CP TĐ Nậm Mực	1.641.254.063	-	1.641.254.063	-
Công ty Lắp máy điện nước	1.500.856.971	-	1.500.856.971	-
Công ty CP Cromit Nam Việt	1.911.408.004	-	1.911.408.004	-
Công ty CP Sông Đà 11	267.640.562	-	1.199.409.152	-
Công ty CP TĐ Sập Việt	2.430.078.061	-	2.430.078.061	-
Các đối tượng khác	7.220.233.090	45.619.497	7.722.090.576	708.788.637
Phải thu khác	38.539.613.658	462.434.986	38.289.628.323	32.289.412
Công ty TNHH Hà Phát - Phải thu tiền lãi vay	706.221.097	-	706.221.097	-
Đội XL số 6 - Trương Văn Thao	7.138.576.657	-	7.138.576.657	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

Đỗ Duy Bằng	4.149.216.396	-	4.149.216.396	-
Tổng Công ty Sông Đà	1.769.358.444	-	1.769.358.444	-
Các đối tượng khác	24.776.241.064	462.434.986	24.526.255.729	32.289.412
Trả trước cho người bán	5.146.339.410	-	5.113.819.910	-
Công ty TNHH Hà Phát	1.985.340.204	-	1.985.340.204	-
Công ty CP Công Mạnh	705.796.200	-	705.796.200	-
Công ty CP KT Điện Sông Đà	814.428.083	-	814.428.083	-
Các đối tượng khác	1.640.774.923	-	1.608.255.423	-
Tạm ứng	27.985.036.317	5.900.000	28.008.633.381	-
Phạm Quang Trực	1.238.141.134	-	1.238.141.134	-
Đỗ Ngọc Thủy	1.065.545.256	-	1.065.545.256	-
Nguyễn Chí Kiên	2.769.440.611	-	2.769.440.611	-
Đào Tiến Hùng	6.058.180.000	-	6.058.180.000	-
Các đối tượng khác	16.853.729.316	5.900.000	16.877.326.380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	103.817.122.775	513.954.483	104.991.841.080	741.078.049

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.281.157	(38.001.157)	39.281.157	(38.001.157)
Chi phí SXKD dở dang	20.402.466.577	-	20.402.548.392	-
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 - Hệ thống nước ngọt	15.905.297.598	-	15.905.379.413	-
Công trình Nhiệt điện Thái Bình	1.253.017.300	-	1.253.017.300	-
Công trình ĐZ 220kV Bào Thẳng - Lào Cai	13.281.676	-	13.281.676	-
Công trình ĐZ 110kV Thủy điện Sạp Việt	3.008.598.867	-	3.008.598.867	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	222.271.136	-	222.271.136	-
Thành phẩm	178.938.830	(178.938.830)	178.938.830	(178.938.830)
Hàng hóa	1.421.192.931	(1.421.192.931)	1.421.192.931	(1,421.192.931)
Cộng	22.041.879.495	(1.638.132.918)	22.041.961.310	(1.638.132.918)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

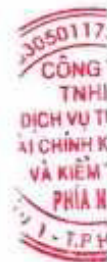
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.787.026.944	14.012.697.804	1.109.668.181	278.838.445	20.188.231.374
Số tăng trong năm	212.100.096	132.050.000	-	-	344.150.096
- Tăng do điều chuyển	212.100.096	132.050.000	-	-	344.150.096
Số giảm trong năm	212.100.096	2.514.777.487	-	-	2.726.877.583
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.382.727.487	-	-	2.382.727.487
- Giảm do điều chuyển	212.100.096	132.050.000	-	-	344.150.096
Số dư cuối năm	4.787.026.944	11.629.970.317	1.109.668.181	278.838.445	17.805.503.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.968.822.845	14.012.697.804	1.109.668.181	278.838.445	19.370.027.275
Số tăng trong năm	401.569.906	132.050.000	-	-	533.619.906
- Khấu hao trong năm	189.469.810	-	-	-	189.469.810
- Tăng khác	212.100.096	132.050.000	-	-	344.150.096
Số giảm trong năm	212.100.096	2.514.777.487	-	-	2.726.877.583
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.382.727.487	-	-	2.382.727.487
- Giảm do điều chuyển	212.100.096	132.050.000	-	-	344.150.096
Số dư cuối năm	4.158.292.655	11.629.970.317	1.109.668.181	278.838.445	17.176.769.598
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	818.204.099	-	-	-	818.204.099
Tại ngày cuối năm	628.734.289	-	-	-	628.734.289

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- VND
15.810.006.808 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	965.540.364	34.169.524	999.709.888
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	965.540.364	34.169.524	999.709.888
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	587.440.375	34.169.524	621.609.899
Số tăng trong năm	38.621.616	-	38.621.616
- Khấu hao trong năm	38.621.616	-	38.621.616
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	626.061.991	34.169.524	660.231.515
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	378.099.989	-	378.099.989
Tại ngày cuối năm	339.478.373	-	339.478.373

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.169.524 VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không có

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê nhà	53.460.102	56.994.166
	53.460.102	56.994.166

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: Đồng
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	7.258.931.364	7.258.931.364	-	18.000.000	7.276.931.364	7.276.931.364	
Công ty CP TM Đông Trọng Thịnh (*)	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000	
Vay cá nhân (**)	6.458.931.364	6.458.931.364	-	18.000.000	6.476.931.364	6.476.931.364	
Cộng	7.258.931.364	7.258.931.364	-	18.000.000	7.276.931.364	7.276.931.364	

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(*) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2017/HĐTD/S12-CT ngày 06/12/2017	Công ty CP TM Đông Trọng Thịnh	02 tháng	7%/năm	800.000.000	Tin chấp
(**) Là khoản vay cá nhân bằng tiền VND, lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty với các cá nhân tại từng thời điểm vay				6.458.931.364	Tin chấp
Cộng				7.258.931.364	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn	51.566.604.881	51.566.604.881	53.652.595.769	53.652.595.769
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	10.452.613.946	10.452.613.946	10.452.613.946	10.452.613.946
Công ty CP Sông Đà Cao Cường	4.649.999.979	4.649.999.979	4.649.999.979	4.649.999.979
Công ty CP Chiến Thắng	3.444.663.099	3.444.663.099	3.444.663.099	3.444.663.099
Công ty CP Thuận Phát	3.281.329.374	3.281.329.374	3.281.329.374	3.281.329.374
Công ty ĐT TM & Vy Thành Trang	2.545.645.256	2.545.645.256	2.545.645.256	2.545.645.256
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	2.018.226.561	2.018.226.561	2.018.226.561	2.018.226.561
Công ty TNHH Văn Thuận	1.340.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000
Phải trả các đối tượng khác	23.834.126.666	23.834.126.666	25.920.117.554	25.920.117.554
13.2. Phải trả người bán là bên liên quan	3.829.420.575	3.829.420.575	3.829.420.575	3.829.420.575
Tổng Công ty Sông Đà	1.302.179.139	1.302.179.139	1.302.179.139	1.302.179.139
BĐH Dự án thủy điện Sơn La	278.419.069	278.419.069	278.419.069	278.419.069
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	2.243.128.578	2.243.128.578	2.243.128.578	2.243.128.578
CN Công ty CP Tư vấn Sông Đà	5.693.789	5.693.789	5.693.789	5.693.789
Cộng	55.396.025.456	55.396.025.456	57.482.016.344	57.482.016.344

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	4.237.770.246	4.237.770.246	4.235.098.247	4.235.098.247
Công ty CP Thủy điện Sập Việt	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
BQL DA các CT điện MB - CN TCT truyền tải điện Quốc Gia	200.450.873	200.450.873	200.450.873	200.450.873
Các đối tượng khác	237.319.373	237.319.373	234.647.374	234.647.374
14.2. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.344.779.000	1.344.779.000	344.779.000	344.779.000
Tổng Công ty Sông Đà	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Công ty CP Sông Đà 6	344.779.000	344.779.000	344.779.000	344.779.000
Cộng	5.582.549.246	5.582.549.246	4.579.877.247	4.579.877.247

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	10.609.074.219	213.838.343	50.855.563	10.772.056.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.859.097.655	-	-	5.859.097.655
Thuế thu nhập cá nhân	1.110.433.203	(2.388.944)	-	1.108.044.259
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	838.450.480	324.056.648	1.162.507.128	-
Các loại thuế khác	1.235.206.357	(1.233.206.357)	-	2.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.486.134.246	2.736.311.281	-	29.222.445.527
Cộng	46.138.396.160	2.043.610.971	1.218.362.691	46.963.644.440

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Theo Thông báo của cục thuế Thành Phố Hà Nội số 16433 ngày 31/3/2023 số nợ lũy kế tính đến ngày này và chưa được nộp đến ngày 31/12/2023 của Xi nghiệp 12.11 và thông báo số 222162 ngày 07/12/2023 số nợ lũy kế đến ngày này và chưa được nộp đến ngày 31/12/2023 cho Văn Phòng Công ty đang còn nợ là: 42.593.188.943 đồng. Theo thông báo số 46766/TB-CTHPH ngày 08/11/2023 của cục thuế TP Hải Phòng tại Xi nghiệp 12.14 Tính nợ thuế lũy kế đến ngày này và chưa được nộp đến ngày 31/12/2023: 1.771.285.998 đồng và theo thông báo số 618/TB -CTQNI-KĐT ngày 08/01/2023 của cục thuế tỉnh Quảng Ninh nợ tại Xi nghiệp 12.16 số thuế nợ lũy kế đến ngày này và chưa được nộp đến ngày 31/12/2023 là 181.567.812 đồng. Số dư nợ thuế của Xi nghiệp Xây lắp và Kinh doanh Vật tư Vận tải kèm theo thông báo số 10491/TB-CTHDU ngày 13/06/2023 của cục thuế tỉnh Hải Dương dư nợ thuế tính đến ngày 31/05/2023 và lũy kế dư nợ đến ngày này và chưa được nộp đến ngày 31/12/2023 là: 2.417.601.678 đồng.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.738.465.242	13.602.807.728
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	641.225.959
Lãi trả chậm BHXH	-	731.159.964
Chi phí công trình	13.450.412.686	11.942.369.249
- Vận chuyển thiết bị Thủy điện Vĩnh Sơn 5	50.533.822	50.533.822
- Công trình TBA 110kV Trục Ninh	116.459.678	116.459.678
- Sản xuất cột điện	22.254.441	22.254.441
- ĐZ 35kV Nậm He	85.380.717	85.380.717
- Công trình Nhà máy Xi măng Bút Sơn	1.926.740.635	1.926.740.635
- Công trình NMNĐ Thái Bình 2	6.023.604.541	4.515.561.104
- Công trình ĐZ 110kV Thủy điện Hồ Bốn	248.188.859	248.188.859
- Công trình ĐZ 220kV Hủa Na	330.806.124	330.806.124
- Công trình ĐZ 230kV Xekaman 1 (Ông Kiên)	1.860.625.938	1.860.625.938
- Công trình ĐZ 500kV Pleiku - Cầu Bông	21.846.376	21.846.376

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

- Công trình sửa chữa ĐZ 220kV Thanh Hoá - Nghi Sơn	805.428	805.428
- Công trình ĐZ 220kV Bảo Thắng - Lào Cai	2.046.025.069	2.046.025.069
- Chi phí bảo hiểm dây chuyển sản xuất gạch nhẹ	26.939.643	26.939.643
- Kho Bờ Y	63.427.300	63.427.300
- HM phần móng kho đá vôi (131)	438.502.935	438.502.935
- Vận chuyển thiết bị Sơn La	188.271.180	188.271.180
Chi phí phải trả khác	288.052.556	288.052.556

Cộng**13.738.465.242** **13.602.807.728****17 . PHẢI TRẢ KHÁC****17.1. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	539.103.405	552.471.311
- Bảo hiểm xã hội	10.798.398.144	10.685.573.648
- Bảo hiểm y tế	67.686.368	46.063.418
- Bảo hiểm thất nghiệp	466.895.183	171.624.734
- Phải trả về cổ phần hóa	591.473.824	591.473.824
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	10.080.482.453	9.349.322.489
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	857.225.959	-
- Lãi vay phải trả	10.226.237.766	9.760.791.422
Lãi vay phải trả cán bộ công nhân viên	9.890.237.766	9.536.791.422
Lãi vay phải trả Công ty Đông Trọng Thịnh	336.000.000	224.000.000
- Phải trả khách hàng mua chung cư BMM	17.092.734.399	17.185.998.185
Trong đó: Tiền mua chung cư	14.294.657.515	14.503.580.150
Lãi chậm trả	2.798.076.884	2.682.418.035
- Phải trả Lương các đội thi công công trình	539.567.169	797.260.424
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (năm 2010 và 2011)	6.765.000.000	6.765.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.976.644.845	2.280.003.238
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan		
- Tổng Công ty Sông Đà	741.300.000	741.300.000
Thù lao HĐQT	6.300.000	6.300.000
Cổ tức phải trả	735.000.000	735.000.000

Cộng**61.742.749.515** **58.926.882.693****17.2. Dài hạn**

- Ký cược ký quỹ dài hạn	9.000.000	5.000.000
- Tiền thu từ bán căn hộ chờ quyết toán với Công ty Sản xuất Thương mại BMM	78.019.622.881	78.019.622.881
- Phải trả tiền nhận ủy thác của các cá nhân để đầu tư vào các đơn vị:	6.717.810.000	6.717.810.000
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc	2.572.100.000	2.572.100.000
Công ty CP Thủy điện Nậm Múc	3.688.210.000	3.688.210.000
Công ty CP Đầu tư PV - Inconess	457.500.000	457.500.000

Cộng**84.746.432.881** **84.742.432.881**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.777.278.787	(215.392.852.414)	(149.615.573.627)
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	(14.092.536.235)	(14.092.536.235)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	15.777.278.787	(229.485.388.649)	(163.708.109.862)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	(3.462.070.534)	(3.462.070.534)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	15.777.278.787	(232.947.459.183)	(167.170.180.396)

05011729-C
CÔNG TY TNHH
CHÍNH KẾ TOÁN VÀ RIÊM TOÁN
PHÍA NAM
- T.P.HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà	49%	24.500.000.000	49%	24.500.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	24%	12.000.000.000	24%	12.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27%	13.500.000.000	27%	13.500.000.000
Cộng		50.000.000.000		50.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	15.777.278.787	15.777.278.787
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.234.441	277.954.546
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.657.381.121	147.257.067
Cộng	1.851.615.562	425.211.613

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.713.177.844	244.547.736
Cộng	1.713.177.844	244.547.736

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.954	53.324
Cổ tức lợi nhuận được chia	20.800	20.800
Cộng	63.754	74.124

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.229.868.783	1.235.508.032
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	50.634.800	650.901.319
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	815.000.000
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(111.600)	-
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(111.600)	-
Cộng	1.280.391.983	2.701.409.351

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	646.363.636	-
Thu tiền sửa chữa cần Cầu	20.000.000	-
Thu từ dịch vụ cho thuê gửi xe cho thuê kho bãi	339.980.000	181.270.000
Thu nhập đối chiếu các khoản thuế	-	9.984.429
Thu nhập khác	27.221.219	9.000.287
Cộng	1.033.564.855	200.254.716

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền thuê đất	32.429.100	-
Chi phí phạt bị truy thu thuế	1.527.489.405	3.327.320.801
Chi phí bị phạt BHXH	751.903	-
Chi phí tiền lương và chi phí công trình những năm trước	141.084.558	-
Chi phí khác	10.315.000	1.913.639
Cộng	1.712.069.966	3.329.234.440

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.449.828	6.175.834
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.994.166	69.911.362
Chi phí nhân viên	1.700.319.517	1.384.747.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	228.091.426	-
Thuế, phí và lệ phí	36.515.577	96.707.662
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(947.594.739)	5.844.934.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.607.976	797.966.598
Chi phí khác bằng tiền	159.291.161	242.441.525
Cộng	<u>1.641.674.912</u>	<u>8.442.885.161</u>

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.449.828	6.175.834
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.994.166	69.911.362
Chi phí nhân viên	1.700.319.517	1.384.747.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	228.091.426	-
Thuế, phí và lệ phí	36.515.577	96.707.662
Chi phí dự phòng	(947.594.739)	5.844.934.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.607.976	797.966.598
Chi phí bằng tiền khác	159.291.161	242.441.525
Cộng	<u>1.641.674.912</u>	<u>8.442.885.161</u>

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	(3.462.070.534)	(14.092.536.235)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	1.679.620.066	3.329.213.640
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	1.679.640.866	3.329.234.440
Chi phí phạt thuế hành chính chậm nộp thuế	1.528.241.308	3.327.320.801
Chi phí tiền lương và chi phí công trình những năm trước	141.084.558	-
Chi phí khác	10.315.000	1.913.639
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	(20.800)	(20.800)
Thu nhập chia cổ tức	(20.800)	(20.800)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	(1.782.450.468)	(10.763.322.595)
Thuế TNDN hiện hành trong năm (6) = (5) * 20%	-	-
Thuế TNDN hoãn lại trong năm (7)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	(3.462.070.534)	(14.092.536.235)

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(3.462.070.534)	(14.092.536.235)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(3.462.070.534)	(14.092.536.235)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(692)	(2.819)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 2023, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.000.000	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Ngày 25/07/2023 Công ty và Công ty CP Cao Cường tham gia phiên hòa giải về vụ án Kinh doanh thương mại tranh chấp giữa Công ty với Công ty CP Cao Cường được Tòa án nhân dân Quận Hà Đông thụ lý từ năm 2022. Theo đó Công ty CP Cao Cường yêu cầu Công ty phải thanh toán 4.650.000.000 đồng và lãi. Tuy nhiên các bên tham gia hòa giải không thành. Kết quả giải quyết vụ án sẽ tùy thuộc vào phán quyết của Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Theo phán quyết của TAND tỉnh Lào Cai tại bản án số 01/2021/KDTM-PT ngày 28/04/2021 sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 21/10/2020 của TAND thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Theo đó buộc Công ty CP Thủy điện Sứ Pán 2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả cho Công ty CP Sông Đà 12 số tiền gốc còn nợ khoảng 2.737.964.536 đồng, và số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoảng 8.093.307.578 đồng. Tổng cộng khoảng 10.831.272.114 đồng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày có đơn yêu cầu thi hành án Công ty CP Thủy điện Sứ Pán 2 còn phải thanh toán thêm tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ngày 17/01/2023 TAND cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 01/2023/KN-KDTM, kháng nghị bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2021/KDTM-PT ngày 28/04/2021, hủy toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm của TAND tỉnh Lào Cai; giao hồ sơ vụ án cho TAND thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng qui định của pháp luật. Và tạm đình chỉ việc thi hành bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm cho đến khi có Quyết định Giám đốc thẩm. Đến ngày 22/04/2023 Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Hà Nội ban hành Quyết định số 14/2023/KDTM-GĐT quyết định chấp nhận kháng nghị số 01/2023/KN-KDTM ngày 17/01/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và tuyên hủy toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 01/2021/KDTM-PT ngày 28/04/2021 của TAND tỉnh Lào Cai và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2020 ngày 21/10/2020 của TAND thị xã Sa Pa, giao hồ sơ vụ án cho TAND thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2 . Thông tin về các bên liên quan

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí tiền lương, thưởng	Chức danh		
Ông Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc - TVHĐQT	208.654.773	205.977.546
Ông Trần Thế Hệ	Thành viên HĐQT	173.166.445	74.756.819

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.



2.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ % VCSH
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn	49%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông lớn	24%
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	Công ty liên kết	
Công ty CP Thủy điện Nậm Múc	Công ty liên kết	
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Cùng Tổng Công ty	
Công ty CP Sông Đà 6	Cùng Tổng Công ty	
Công ty CP Sông Đà 6 - Chi nhánh 6.02	Cùng Tổng Công ty	
CN Công ty CP Tư vấn Sông Đà (TT TN Xây dựng Sông Đà)	Cùng Tổng Công ty	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Ucrin	Cùng Tổng Công ty	
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Cùng Tổng Công ty	
BĐH Dự án thủy điện Sơn La	Cùng Tổng Công ty	

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch năm nay
Tổng Công ty Sông Đà	Tạm ứng giá trị xây lắp	1.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Thanh toán công nợ	10.826.149

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Sông Đà	-	1.769.358.444
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	364.421.462	364.421.462
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	60.000.000	70.826.149
Công ty CP Sông Đà 6 - Chi nhánh 6.02	4.523.825	4.523.825
Công ty CP Tư vấn Sông Đà (TT TN Xây dựng Sông Đà)	2.319.802	2.319.802
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Ucrin	4.647.489	4.647.489
Công ty CP Thủy điện Nậm Múc	1.641.254.063	1.641.254.063
Phải thu khác		
Tổng Công ty Sông Đà	3.621.961.748	1.852.603.304
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Sông Đà	1.302.179.139	1.302.179.139
BĐH Dự án thủy điện Sơn La	278.419.069	278.419.069
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	2.243.128.578	2.243.128.578
Công ty CP Tư vấn Sông Đà (TT TN Xây dựng Sông Đà)	5.693.789	5.693.789
Phải trả khác		
Tổng Công ty Sông Đà	741.300.000	741.300.000
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Sông Đà	1.000.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 6	344.779.000	344.779.000



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Số V5A-01 KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

a . Về tài chính:

Tại ngày 31/12/2023 tình hình tài chính của Công ty có những điểm cần lưu ý như sau :

+ Tài sản ngắn hạn	29.233.278.828
+ Nợ ngắn hạn	196.769.046.501
+ Vốn chủ sở hữu	50.000.000.000
+ Lỗ lũy kế	(232.947.459.183)

- Theo đó, khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 167.535.767.673 đồng cho thấy khả năng thanh toán của Công ty bị hạn chế. Công ty có các khoản vay ngắn hạn; Các chủ nợ không có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính;
- Khoản lỗ lũy kế vượt 182.947.459.183 đồng so với vốn chủ sở hữu.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản;
- Không có nợ phải trả tồn đọng.

b . Về hoạt động:

- Ban Tổng Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Tại ngày 18/09/2023 Hội đồng quản trị cũng đã ban hành Quyết định số 46-2023/QĐ-HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.4, cho thấy có sự thu hẹp quy mô hoạt động của Công ty.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.

c . Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc bảo hiểm với giá trị thấp: Không có.

Với các dữ liệu trên, Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Sao Việt.

Người lập biên

Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2024

Tổng Giám đốc



Tạ Kiều Oanh



Nguyễn Văn Hải